

CÔNG TY CỔ PHẦN
AN TIEN INDUSTRIES

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 2901/2024/TB - HII

No.: 2901/2024/TB - HII

Yên Bái, ngày 29 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

I. Tên tổ chức/Name of organization: Công ty Cổ phần An Tiên Industries

- Mã chứng khoán/ Stock code: HII
- Địa chỉ/Address: Khu Công nghiệp phía Nam, xã Văn Phú, TP. Yên Bái, tỉnh Yên Bái
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0216 3 853 886 – 0216 3 856 555
- E-mail: info@antienindustries.com

II. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính Riêng Quý IV năm 2023;
- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý IV năm 2023;
- Công văn giải trình chênh lệch LNST tại BCTC Riêng + Hợp nhất so với cùng kỳ năm trước.

III. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn www.antienindustries.com/This information was published on the company's website on 30/01/2024 (date), as in the link www.antienindustries.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/Documents on disclosed information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện pháp luật/
Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ



AN TIEN
INDUSTRIES

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

📍 Khu CN phía Nam, Xã Văn Phú, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái
☎ 02163.856.555 / 02163.853.886 📠 02163.851123



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý IV/2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449,843,422,320	367,654,283,514
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	42,530,334,385	103,929,613,165
1.	Tiền	111		42,530,334,385	3,929,613,165
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	100,000,000,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		147,000,000,000	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		147,000,000,000	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		162,978,680,385	129,861,776,741
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		104,372,286,822	91,223,891,317
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,681,491,469	36,631,444,395
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		34,000,000,000	-
6.	Các khoản phải thu khác	136	4.2	11,957,596,030	2,006,441,029
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2,032,693,936)	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		41,945,233,642	61,209,426,730
1.	Hàng tồn kho	141	4.3	42,297,924,205	61,809,385,483
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(352,690,563)	(599,958,753)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		55,389,173,908	72,653,466,878
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		451,649,470	1,089,323,362
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		52,018,227,675	68,064,352,075
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,919,296,763	3,499,791,441
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		695,246,719,824	644,704,482,327
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		199,829,769,165	227,312,259,958
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.4	187,753,685,096	214,873,497,345
	Nguyên giá	222		397,848,647,381	394,070,431,135
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(210,094,962,285)	(179,196,933,790)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	4.5	12,076,084,069	12,438,762,613
	Nguyên giá	228		16,248,646,836	16,248,646,836
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,172,562,767)	(3,809,884,223)



III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
Nguyên giá	231			-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21,145,342,303	-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		21,145,342,303	-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	4.7	469,911,757,512	409,884,912,902	
1. Đầu tư vào công ty con	251		334,749,837,450	334,749,837,450	
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		201,194,000,000	150,194,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(66,032,079,938)	(75,058,924,548)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,359,850,844	7,507,309,467	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,359,850,844	7,507,309,467	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,145,090,142,144	1,012,358,765,841	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		247,850,684,210	192,125,973,902	
I. Nợ ngắn hạn	310		247,850,684,210	165,097,973,902	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		35,521,818,561	35,571,271,430	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,017,940,831	7,456,717,513	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		18,797,239	33,248,970	
4. Phải trả người lao động	314		2,160,302,013	1,846,661,868	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3,653,421,140	-	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-	
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	4.6	2,916,652,945	3,393,699,914	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.8	201,560,815,983	114,559,493,609	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		935,498	2,236,880,598	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-	
II. Nợ dài hạn	330		-	27,028,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.8	-	27,028,000,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		897,239,457,934	820,232,791,939	
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.9	897,239,457,934	820,232,791,939	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		736,630,160,000	736,630,160,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		736,630,160,000	736,630,160,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,942,220,000	5,942,220,000	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-	



6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	11,043,106,930	11,043,106,930
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	1,564,926,542	1,564,926,542
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	142,059,044,462	65,052,378,467
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	65,052,378,467	110,498,378,113
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	77,006,665,995	(45,445,999,646)
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,145,090,142,144	1,012,358,765,841

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Quý IV/2023	Quý IV/2022
			Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	221,294,464,571	178,803,501,247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,532,467,620	33,642,727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		219,761,996,951	178,769,858,520
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	174,341,961,525	133,308,339,785
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,420,035,426	45,461,518,735
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	5,596,038,162	4,477,569,528
7. Chi phí tài chính	22	5.4	401,162,132	80,619,390,277
8. Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,436,886,980	2,705,386,867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		35,100,347,242	37,674,439,232
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25		6,361,811,242	3,145,183,606
11. Thu nhập khác	30		9,152,752,972	(71,499,924,852)
12. Chi phí khác	31		68,157,302	9,334,701
13. Lợi nhuận khác	32		-	597,909
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40		68,157,302	8,736,792
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	50		9,220,910,274	(71,491,188,060)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51		-	(2,499,791,441)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	60		9,220,910,274	(68,991,396,619)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70			
	71			

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Yên Bái, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIEN INDUSTRIES
MSSDN: 5200465317
Ngô Văn Thu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

SỐ	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		77,587,160,673	(45,257,579,902)
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		31,260,707,039	32,247,014,872
-	Các khoản dự phòng	03		(7,241,418,864)	75,658,883,301
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(406,076,332)	1,545,743,167
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(42,368,083,834)	(21,971,292,563)
-	Chi phí lãi vay	06		10,366,443,262	10,592,222,366
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		69,198,731,944	52,814,991,241
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,914,242,252	(25,742,833,181)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19,511,461,278	(26,854,597,114)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5,291,870,593)	(6,670,109,711)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3,785,132,515	4,767,712,364
-	Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(8,993,160,210)	(9,440,222,366)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(4,688,671,021)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,235,945,100)	(6,091,726,841)
	<i>LCT thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		100,888,592,086	(21,905,456,629)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(21,849,958,549)	(2,033,159,145)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	140,000,000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(248,000,000,000)	(134,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		67,000,000,000	194,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(51,000,000,000)	(216,882,000,000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,466,100,270	21,678,141,879
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(221,383,858,279)	(137,097,017,266)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	368,193,480,000
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		594,559,728,191	381,420,439,301
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(535,653,732,157)	(520,736,573,662)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(52,250,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		58,905,996,034	228,825,095,639
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(61,589,270,159)	69,822,621,744



Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	103,929,613,165	34,122,767,835
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái QĐ ngoại tệ	61	189,991,379	(15,776,414)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42,530,334,385	103,929,613,165

Yên Bái, ngày 29 tháng 1 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Nhân

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Thụ



CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5200466372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 1 tháng 10 năm 2009 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 7585338884 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2009. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là lần thứ 6 ngày 24 tháng 03 năm 2022 và của Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 5200466372 thay đổi lần thứ 16 ngày 04 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất các sản phẩm từ nhựa, chế biến đá và các sản phẩm từ đá, xây dựng, vận tải, sản xuất các sản phẩm từ nhựa, bán buôn và bán lẻ nguyên vật liệu và các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Khu Công nghiệp Phía Nam, xã Văn Phú, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Công ty có các Công ty con chi tiết như sau:

<u>STT</u>	<u>Tên công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Địa chỉ trụ sở chính</u>	<u>Hoạt động chính</u>
1	Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	51%	51%	Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, km 47, quốc lộ 5, Phường Việt Hòa, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam	Chuyên kinh doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...
2	Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	99%	99%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, Thị trấn Nam Sách, Huyện Nam Sách, Tỉnh Hải Dương	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và cung ứng dịch vụ Logistics
3	Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD (“Công ty An Thành Singapore”)	100%	100%	Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore	Kinh doanh hạt nhựa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 4.6. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Chi phí sản xuất dở dang và thành phẩm - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 *Khấu hao và hao mòn***

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Tài sản cố định khác	3 - 30 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 *Các khoản đầu tư****Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)***Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để dự phòng tăng vốn cổ phần của Công ty trong tương lai.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.15 Thuế (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	14.901.930	47.423.295
Tiền gửi ngân hàng	42.515.432.455	3.882.189.870
Các khoản tương đương tiền	-	100.000.000.000
Cộng	42.530.334.385	103.929.613.165

4.2 Phải thu khác

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tạm ứng	1.217.256.302	1.168.084.865
Lãi dự thu	10.740.339.728	838.356.164
Cộng	11.957.596.030	2.006.441.029

4.3 Hàng tồn kho

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	25.927.324.213	45.689.593.071
Thành phẩm	12.084.329.293	9.633.740.657
Công cụ dụng cụ	4.266.832.379	4.399.097.535
Hàng mua đang đi đường	19.438.320	118.875.435
Hàng gửi bán	-	1.968.078.785
Cộng	42.297.924.205	61.809.385.483

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cây lâu năm,	Tài sản khác	Tổng cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	dụng cụ quản lý	Súc vật làm việc cho sản phẩm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2023	148.858.148.665	210.932.472.602	24.596.429.049	5.458.796.273	3.959.730.000	264.854.546	394.070.431.135
Mua trong kỳ	-	1.130.500.000	2.584.079.882	63.636.364	-	-	3.778.216.246
Tại ngày 31/12/2023	148.858.148.665	212.062.972.602	27.180.508.931	5.522.432.637	3.959.730.000	264.854.546	397.848.647.381

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2023	42.450.086.281	116.361.666.405	15.607.573.955	3.302.279.799	1.223.341.232	251.986.118	179.196.933.790
Khấu hao trong kỳ	6.215.504.670	21.451.032.844	2.227.861.180	670.320.741	320.440.632	12.868.428	30.898.028.495
Tại ngày 31/12/2023	48.665.590.951	137.812.699.249	17.835.435.135	3.972.600.540	1.543.781.864	264.854.546	210.094.962.285

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2023	106.408.062.384	94.570.806.197	8.988.855.094	2.156.516.474	2.736.388.768	12.868.428	214.873.497.345
Tại ngày 31/12/2023	100.192.557.714	74.250.273.353	9.345.073.796	1.549.832.097	2.415.948.136	-	187.753.685.096

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.5 Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
Tại ngày 31/12/2023	15.926.986.836	321.660.000	16.248.646.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	3.660.600.329	149.283.894	3.809.884.223
Khấu hao trong kỳ	325.040.544	37.638.000	362.678.544
Tại ngày 31/12/2023	3.985.640.873	186.921.894	4.172.562.767
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	12.266.386.507	172.376.106	12.438.762.613
Tại ngày 31/12/2023	11.941.345.963	134.738.106	12.076.084.069

4.6 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kinh phí công đoàn	38.031.713	109.769.921
Phải trả phải nộp khác	2.878.621.232	3.283.929.993
Cộng	2.916.652.945	3.393.699.914

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4.7 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi số
a) Đầu tư vào công ty con	334.749.837.450	(66.032.079.938)	268.717.757.512	334.749.837.450	(75.058.924.548)	259.690.912.902
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	156.950.000.000	-	156.950.000.000	156.950.000.000	-	156.950.000.000
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol	162.588.000.000	(66.032.079.938)	96.555.920.062	162.588.000.000	(75.058.924.548)	87.529.075.452
Công ty An Thành Bicsol Singapore PTE LTD	15.211.837.450	-	15.211.837.450	15.211.837.450	-	15.211.837.450
b) Đầu tư vào công ty liên kết	201.194.000.000	-	201.194.000.000	150.194.000.000	-	150.194.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	186.194.000.000	-	186.194.000.000	150.194.000.000	-	150.194.000.000
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Suất Ăn Công Nghiệp An Phát	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-	-	-
Cộng	535.943.837.450	(66.032.079.938)	469.911.757.512	484.943.837.450	(75.058.924.548)	409.884.912.902

4.8 Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2023		31/12/2023	
	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND
a. Vay Ngân hàng				
Vay ngân hàng	57.059.493.609	506.989.949.317	594.561.271.691	144.630.815.983
Vay dài hạn đến hạn trả	57.500.000.000	28.750.000.000	28.180.000.000	56.930.000.000
Tổng cộng	114.559.493.609	535.739.949.317	622.741.271.691	201.560.815.983
b. Vay dài hạn				
Vay Ngân hàng	27.028.000.000	27.604.000.000	576.000.000	-
Tổng cộng	27.028.000.000	27.604.000.000	576.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN AN TIẾN INDUSTRIES

Khu CN Phía Nam- Xã Văn Phú

TP Yên Bái – Tỉnh Yên Bái

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**QUÝ IV NĂM 2023**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4.9 Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	368.315.080.000	6.063.820.000	11.043.106.930	1.564.926.542	115.865.422.178	502.852.355.650
Vốn góp tăng trong năm	368.315.080.000	(121.600.000)	-	-	-	368.193.480.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	(45.445.999.646)	(45.445.999.646)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.367.044.065)	(5.367.044.065)
Tại ngày 31/12/2022	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	65.052.378.467	820.232.791.939
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	77.006.665.995	77.006.665.995
Số dư tại 31/12/2023	736.630.160.000	5.942.220.000	11.043.106.930	1.564.926.542	142.059.044.462	897.239.457.934

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán các thành phẩm	196.216.222.856	162.474.760.481	774.261.483.613	725.101.352.447
Doanh thu bán hàng hóa	24.847.941.715	15.882.560.766	57.732.532.189	21.450.649.885
Doanh thu cung cấp dịch vụ	230.300.000	446.180.000	1.189.486.364	685.180.000
Cộng	221.294.464.571	178.803.501.247	833.183.502.166	747.237.182.332

5.2 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	154.003.831.422	119.451.860.366	588.970.475.957	506.372.175.465
Giá vốn của hàng hóa	20.338.130.103	13.856.479.419	45.779.167.164	19.137.394.364
Cộng	174.341.961.525	133.308.339.785	634.749.643.121	525.509.569.829

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	4.583.606.021	2.569.051.462	16.407.731.074	9.758.342.563
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	606.355.809	1.908.518.066	6.395.315.692	8.055.898.516
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Cổ tức được chia	406.076.332	-	406.076.332	-
Cộng	5.596.038.162	4.477.569.528	49.169.475.858	30.027.191.079

5.4 Chi phí tài chính

	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.436.886.980	2.705.386.867	9.214.443.262	9.440.222.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ	158.063.215	781.752.362	3.027.784.176	4.577.961.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục Hoàn nhập/trích lập dự phòng đầu tư tài chính	-	1.545.743.167	-	1.545.743.167
Chi phí phát hành trái phiếu và khoản vay	(2.721.371.396)	75.058.924.548	(9.026.844.610)	75.058.924.548
Chi phí tài chính khác	288.000.000	288.000.000	1.152.000.000	1.152.000.000
Cộng	401.162.132	80.619.390.277	5.325.716.160	92.758.184.580

6 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:*

Bên Liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	Công ty mẹ cấp 1
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	Công ty con
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín	Công ty con
An Thanh Biscol Singapore PTE Ltd	Công ty con
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	Công ty trong Tập đoàn
An Phat International, INC.	Công ty trong Tập đoàn
AFC Ecoplastics.,	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH An Trung Industries	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	Công ty liên kết
Ankor Bioplastics	Công ty trong Tập đoàn (từ ngày 30/06/2023)
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông	Công ty liên kết của Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao Bì Vinh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Giải pháp và dịch vụ phần mềm Nam Việt	Công ty liên kết của Công ty mẹ cấp 2
Công ty Cổ phần Ancop	Công ty liên kết của Công ty trong Tập đoàn
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt với Công ty mẹ

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	109.204.275.112	90.070.100.002
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	3.889.546.801
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	2.250.000	20.536.957
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	80.259.878.502	77.769.471.355
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	9.162.895.000	4.401.342.500
AFC Ecoplastics.,	18.209.808.689	1.795.059.489
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	56.818.182	93.120.454
Công ty TNHH An Trung Industries	121.307.657	-
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát	1.080.682	-
Ankor Bioplastics	1.390.236.400	1.979.980.410
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	-	113.038.036
Công ty Cổ phần Anbio	-	8.004.000
Hàng bán bị trả lại	-	955.305.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	955.305.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	195.539.276.913	219.602.903.726
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	21.186.884.002	11.182.062.381
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	108.844.603.992	166.100.494.968
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	4.136.704.000	8.265.898.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	847.777.776	8.354.545
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	44.809.099.167	32.235.126.389
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	1.132.917.510	1.183.502.928
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	354.535.303	115.454.546
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây Dựng Công nghệ cao An Cường	58.121.815	16.877.974
Ankor Bioplastics	1.744.476.640	118.875.435
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Tổng Hợp Sunrise Việt Nam	46.817.273	7.250.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	124.210.500	4.685.000
Công ty Cổ phần nhựa Bao Bì Vinh	196.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	12.057.128.935	364.321.060

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định	187.000.000	-
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	187.000.000	-
Doanh thu tài chính	2.150.575.344	1.070.580.070
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	63.191.781
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	-	876.497.878
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.121.972.605	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	8.876.712	-
Công ty TNHH An Trung Industries	19.726.027	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	130.890.411
Cổ tức được chia	25.960.352.760	12.212.950.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	9.900.000.000	7.000.000.000
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	16.060.352.760	5.212.950.000
Tiền chi cho vay	63.000.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	34.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	9.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	17.500.000.000
Tiền thu hồi cho vay	29.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	9.000.000.000	-
Công ty TNHH An Trung Industries	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Anbio	-	17.500.000.000
Tiền thu từ góp vốn	-	186.037.790.000
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	-	186.037.790.000
Tiền chi góp vốn	-	52.188.000.000
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	52.188.000.000

6. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	11.455.348.341	2.759.633.631
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	5.642.389.823	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	639.628.000	662.475.000
AFC Ecoplastics.,	4.485.839.438	1.605.267.711
Công ty TNHH An Trung Industries	18.645.000	-
Ankor Bioplastics	668.846.080	491.890.920
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.663.245.643	34.361.417.982
Công ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh	7.663.245.643	34.361.417.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	34.000.000.000	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	34.000.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	2.121.972.605	-
Công ty Cổ phần KCN kỹ thuật cao An Phát	2.121.972.605	-
Phải trả người bán ngắn hạn	9.726.113.149	16.862.990.540
Công ty Cổ Phần An Thành Bicsol	-	3.018.600.000
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	8.736.336.314	11.693.012.040
An Thanh Bicsol Singapore PTE Ltd	-	2.146.378.500
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	77.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh	-	5.000.000
Ankor Bioplastics	908.386.635	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn công nghiệp An Phát	4.390.200	-
Phải trả khác ngắn hạn	28.213.706	56.140.397
Công ty Cổ phần Liên Vận An Tín	28.213.706	56.140.397



Nguyễn Thị Thu Nhân

Người lập

Yên Bái, Ngày 29 tháng 1 năm 2024



Nguyễn Thị Thu Nhân

Kê toán trưởng



Ngô Văn Thụ

Tổng Giám đốc

